

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 230/2022/HNGĐ-ST

Ngày 22-7-2022

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hoàng Long.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh;

Bà Thiều Thị Phi Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1090/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2022 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 219/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Khu phố A, phường C, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt).

- Bị đơn: Ông **Trần Mạnh H**, sinh năm 1976.

HKTT: Khu phố A, phường C, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên hệ: Tổ D, Khu phố K, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông H kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường C, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 041 ngày 02/02/2010. Quá trình vợ chồng chung sống không hạnh phúc do tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã và không tôn trọng lẫn nhau. Vì không muốn gia đình đổ vỡ, vợ chồng đã nhiều lần trao đổi tìm cách giải quyết mâu thuẫn để xây dựng hạnh phúc nhưng không được. Nay bà T xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin được ly hôn với ông H.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Trần Mạnh H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông H thống nhất với trình bày của bà T về thời gian kết hôn. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 01/2022 thì phát sinh mâu thuẫn về tiền bạc và tình cảm, bà T không quan tâm đến gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Ông H và bà T sống ly thân từ tháng 02/2022. Nay ông H xác định còn tình cảm nên không đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông H không có ý kiến về nợ chung, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà T ly hôn ông H.

- Về con chung: Các đương sự xác định không có nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Các đương sự xác định tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T xác định không có, ông H không có ý kiến nên không

xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà T phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Trần Mạnh H cư trú tại thành phố B. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập các đương sự để tham gia phiên tòa nhưng bà T, ông H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà T, ông H kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường C, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 041 ngày 02/02/2010. Căn cứ các Điều 9, 11, 12, 13 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, hôn nhân giữa bà T, ông H là hợp pháp.

Theo biên bản xác minh mâu thuẫn vợ chồng ngày 24/5/2022 và 15/6/2022 tại UBND phường L và phường V thì địa phương không biết được mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T, ông H. Tuy nhiên, bà T và ông H đều thừa nhận quá trình vợ chồng chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã, vợ chồng sống ly thân từ tháng 2/2022 đến nay. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa T và ông H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử cho bà T được ly hôn với ông H.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông H xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà T và ông H xác định tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà T xác định không có, ông H không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 11, 12, 13 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều 51, 54, 56, 57 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T đối với bị đơn ông Trần Mạnh H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị T ly hôn ông Trần Mạnh H.
2. Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Trần Mạnh H xác định không có nên không xem xét giải quyết.
3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị T và ông Trần Mạnh H xác định tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.
4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.
5. Về án phí: Bà Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002210 ngày 08/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Bà Trần Thị T đã nộp xong án phí.
6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND TP. B;
- Chi cục THADS TP. B;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

- Các đương sự;
- Lưu.

Ngô Hoàng Long